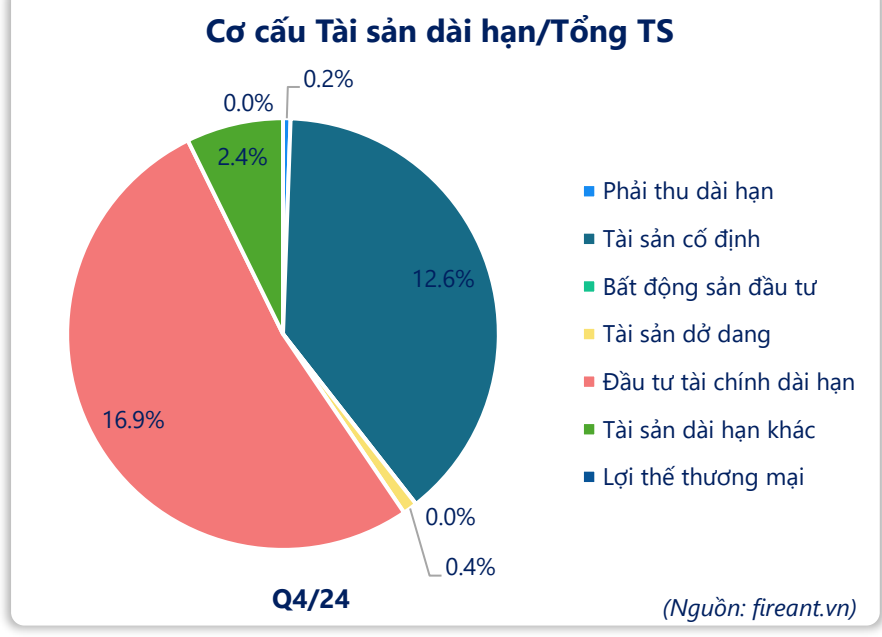
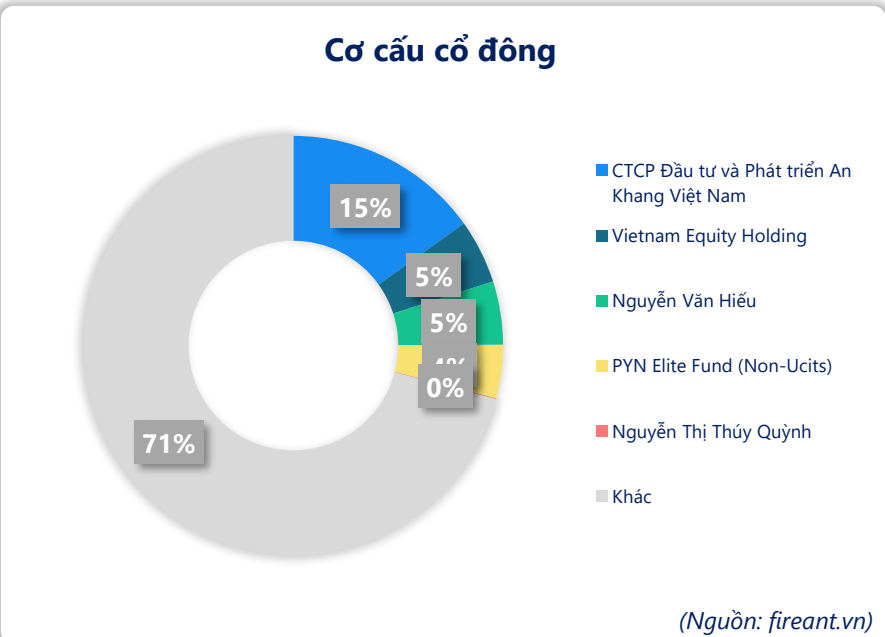
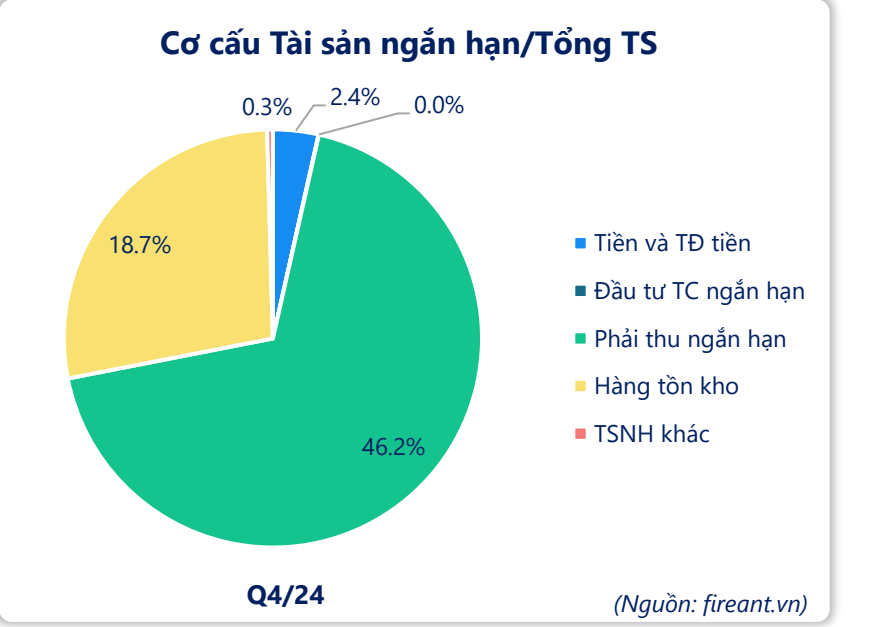
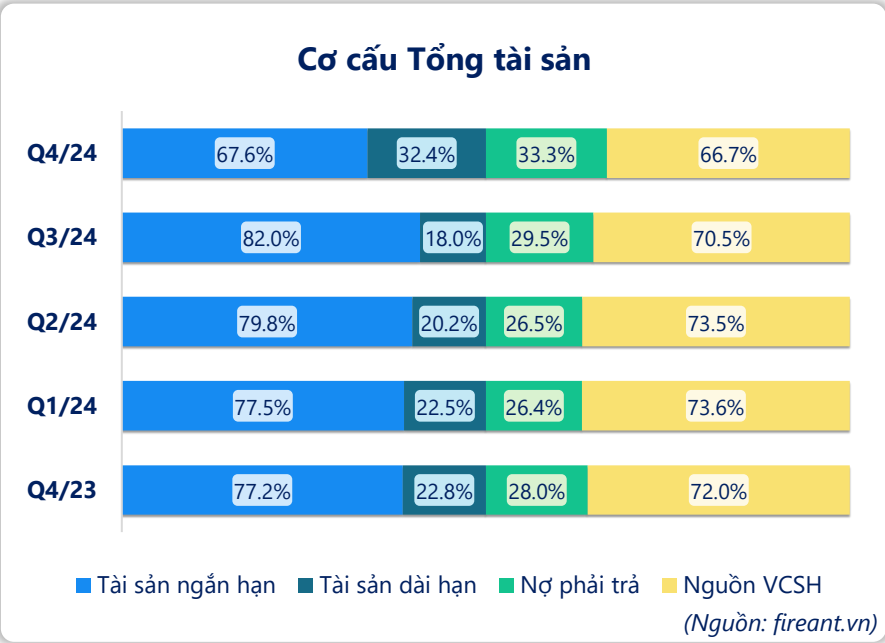
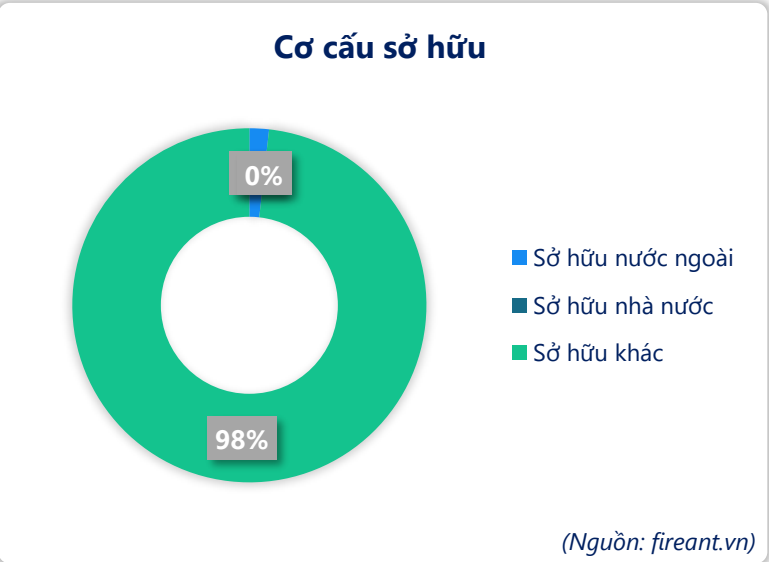
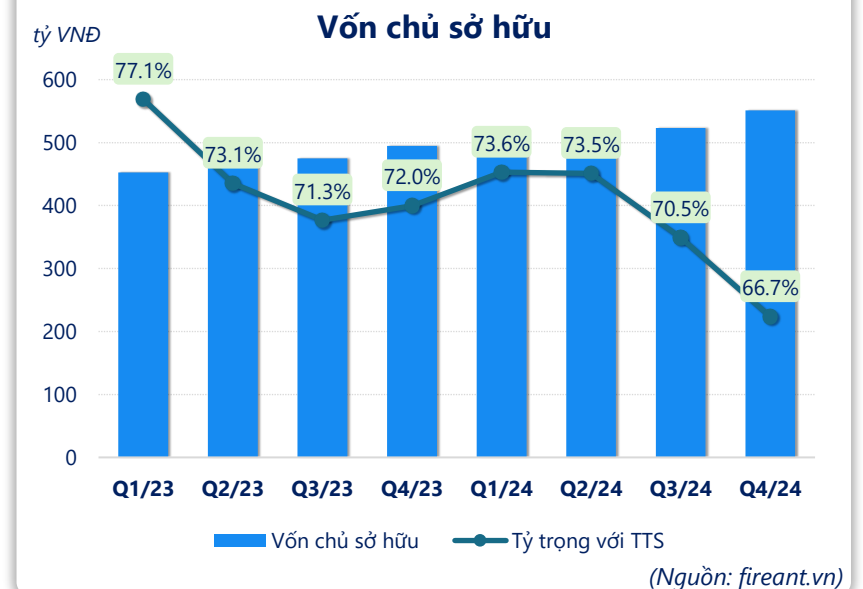
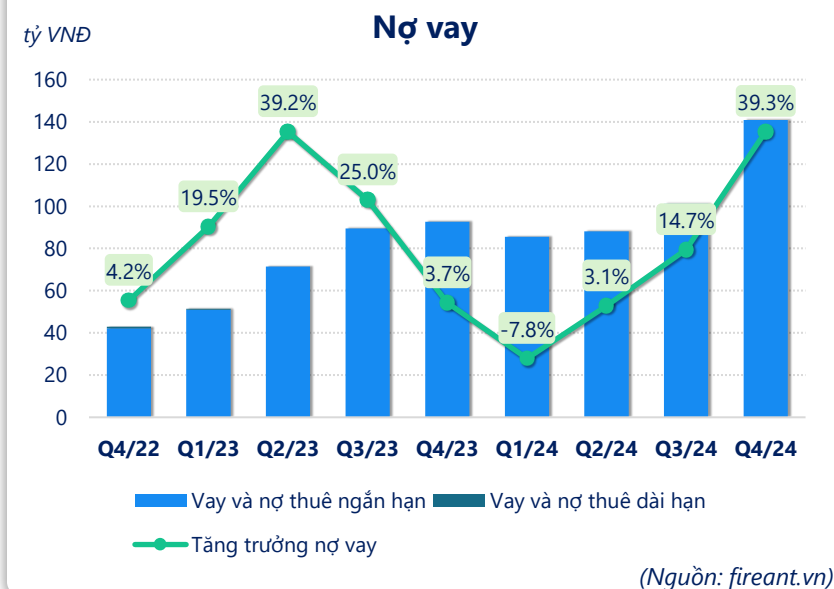
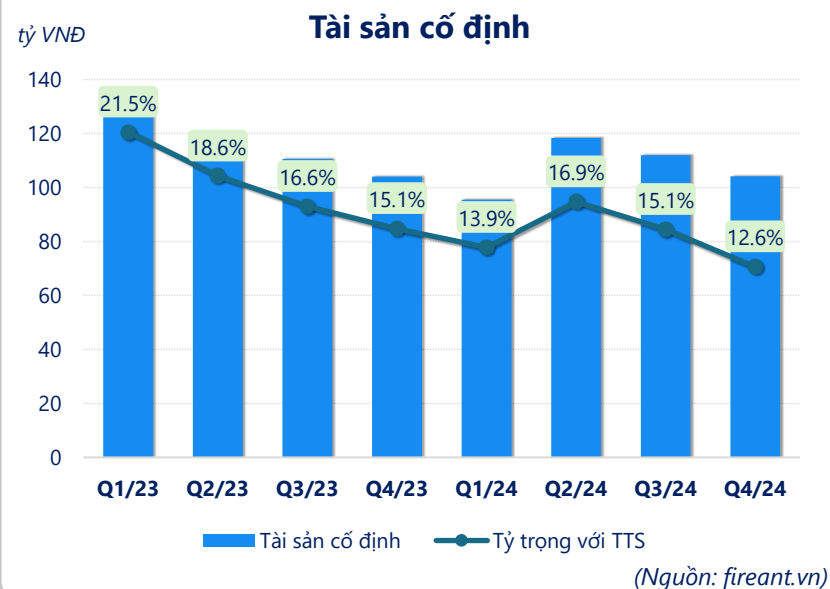
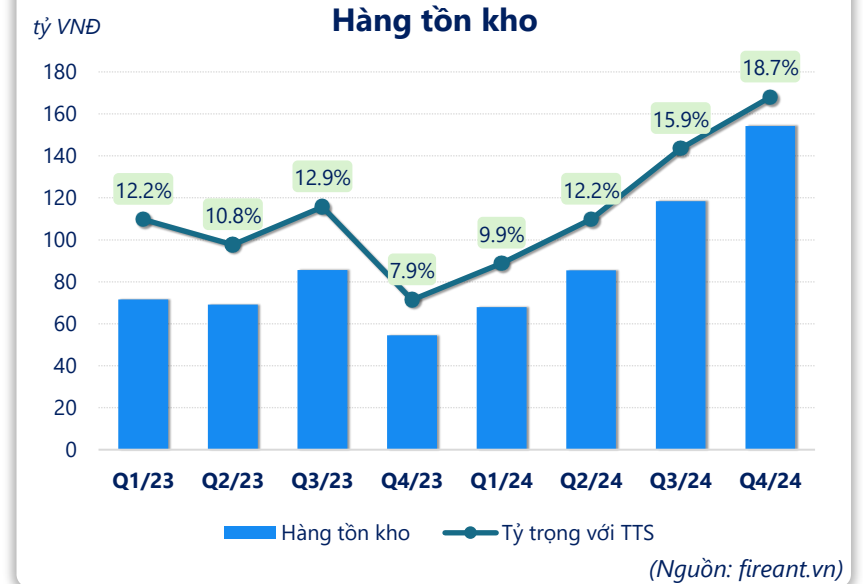
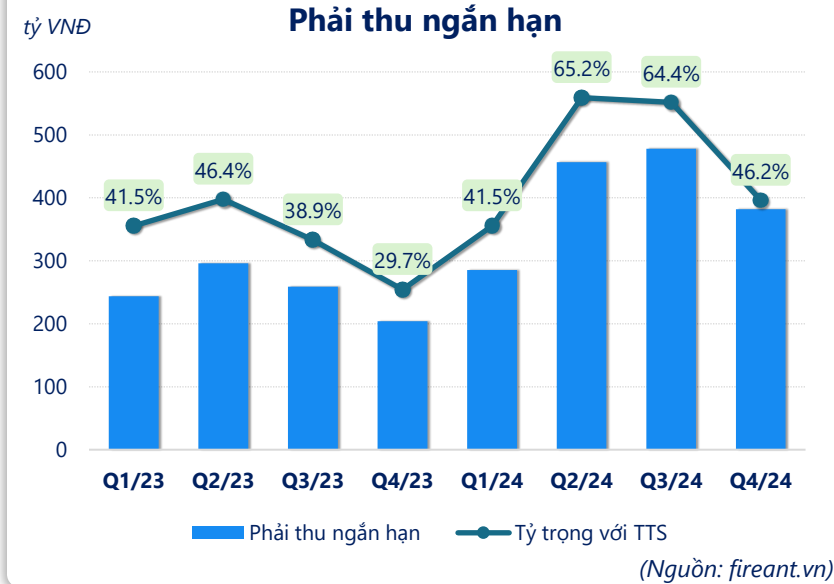
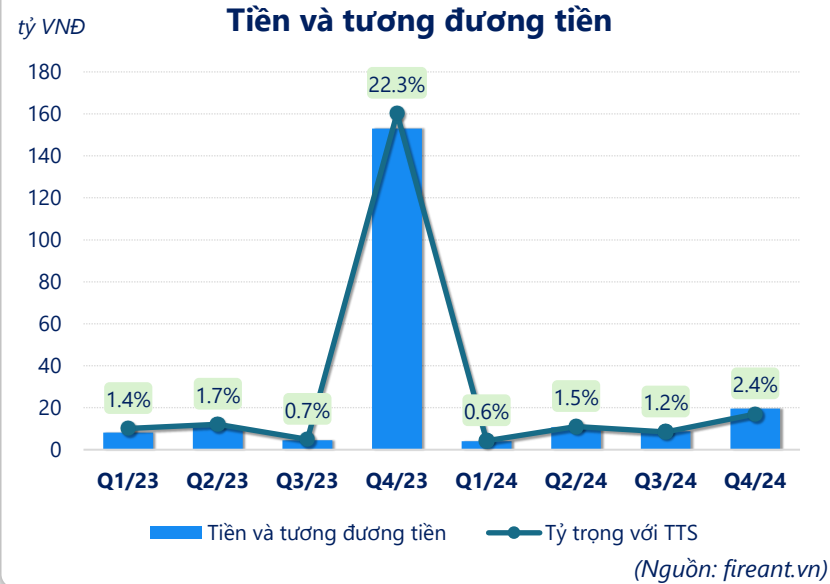
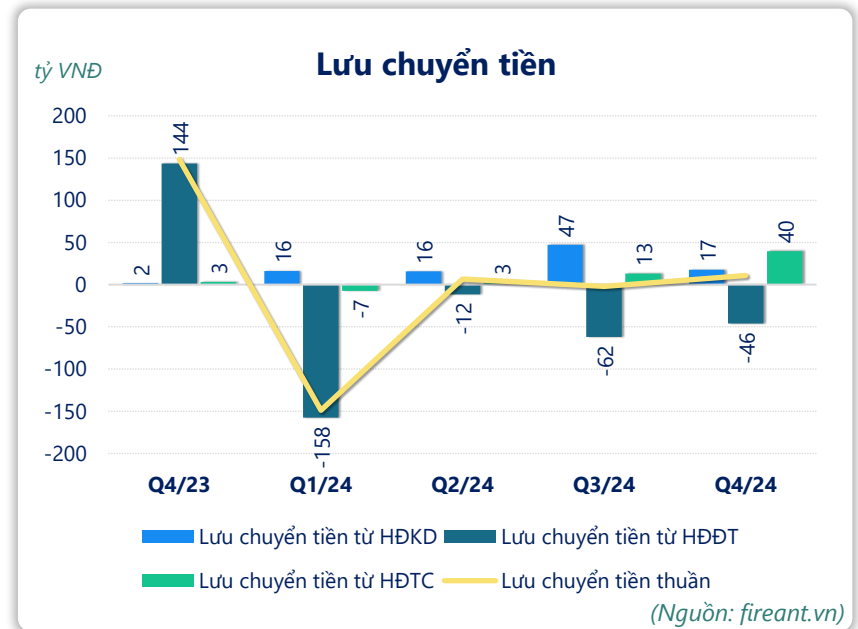
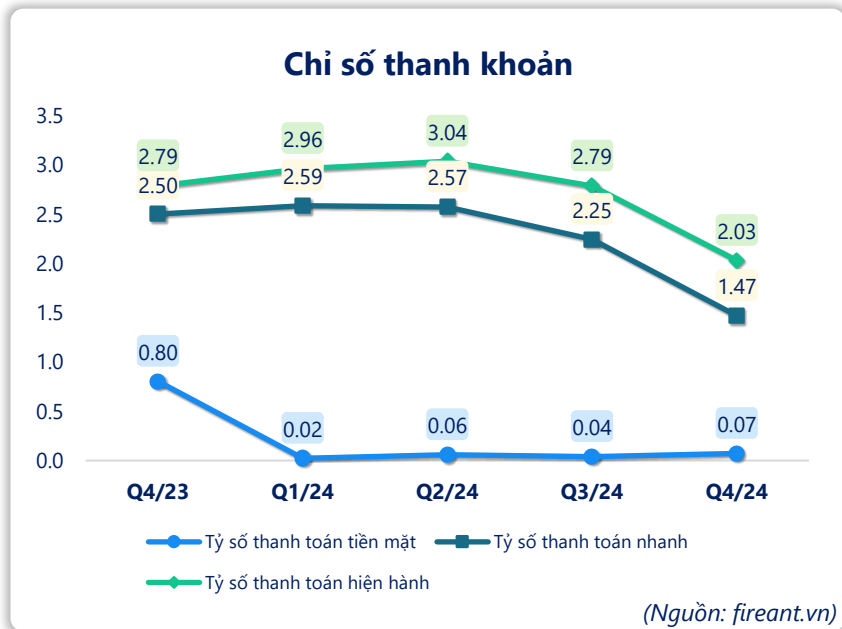
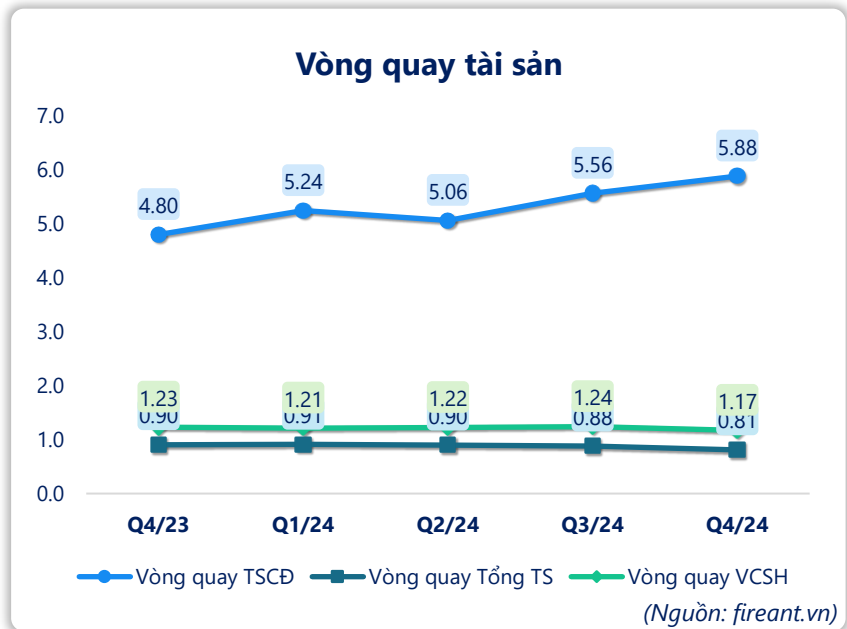
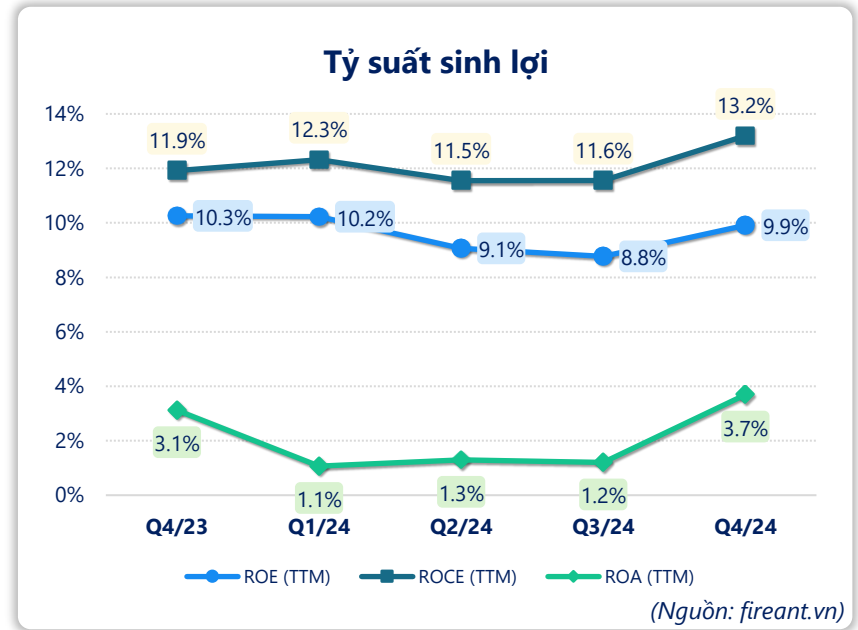
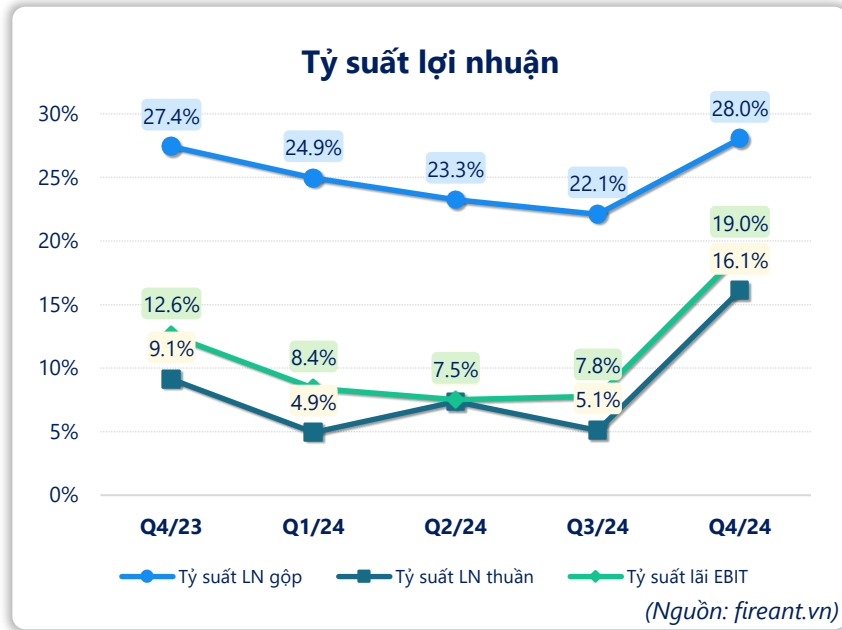
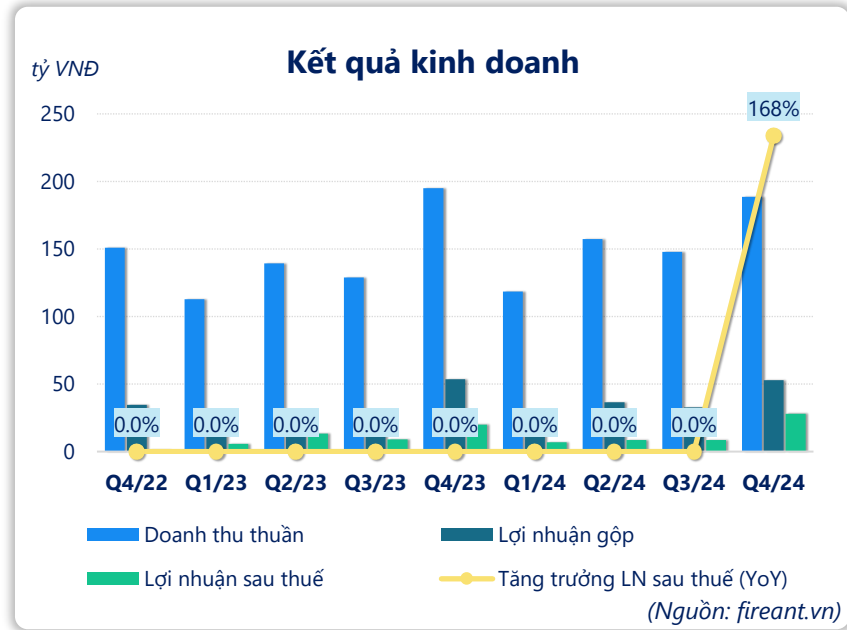


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,970
SL cổ phiếu LH		112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)		518,925
% sở hữu nước ngoài		1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		428
P/E		8.2
EPS		461

	YTD	1T	3T	6T
JVC		19.9%	15.2%	9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	826	687	20.4%
Tài sản ngắn hạn	558	528	5.7%
Tiền và tương đương tiền	19.6	153	-87.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	115	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	382	204	87.6%
Hàng tồn kho	154	53.0	191%
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	4.33	-43.0%
Tài sản dài hạn	268	158	69.4%
Phải thu dài hạn	1.52	1.59	-4.8%
Tài sản cố định	104	104	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.91	38.8	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	13.6	43.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	187	46.9%
Nợ ngắn hạn	275	185	48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	92.7	51.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.8	48.3	83.8%
Nợ dài hạn	0.34	2.24	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	195	118	157	148	189
Giá vốn hàng bán	142	88.9	121	115	136
Lợi nhuận gộp	53.5	29.6	36.6	32.7	52.9
Doanh thu HĐTC	2.66	5.52	4.72	3.66	4.46
Chi phí TC	2.56	1.47	1.22	1.96	1.61
Chi phí lãi vay	1.85	1.45	1.19	1.22	1.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.0	18.1	15.9	13.8	8.50
Chi phí QLDN	12.8	9.62	12.6	13.1	16.9
LN thuần từ HĐKD	17.8	5.85	11.6	7.56	30.4
Lợi nhuận khác	4.90	2.67	-0.94	2.74	3.93
LN trước thuế	22.7	8.52	10.6	10.3	34.3
Lợi nhuận sau thuế	19.9	6.81	8.67	8.45	28.0
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	6.81	8.66	8.44	27.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	16.0	15.6	47.1	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	144	-158	-11.6	-62.1	-46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.33	-7.24	2.64	13.0	39.7
Tiền đầu kỳ	4.55	153	4.07	10.7	8.69
Lưu chuyển tiền thuần	148	-149	6.65	-2.03	10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	4.07	10.7	8.69	19.6

(Nguồn: fireant.vn)